CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Hóa An, Biên Hòa - Đồng Nai
Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**223.237.307.466**	**191.228.906.328**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**95.753.291.780**	**74.859.946.181**
1. Tiền	111	V.I	27.553.291.780	21.359.946.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I	68.200.000.000	53.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**37.385.319.007**	**25.583.071.707**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.943.936.883	14.794.345.222
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		(3.558.617.876)	(2.911.273.515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	13.700.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**67.697.193.608**	**73.251.027.466**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.717.580.210	25.857.078.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.750.956.047	12.033.938.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.606.989.086	31.900.845.336
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.739.524.531	7.018.906.995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.117.856.266)	(3.559.741.857)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**213.967.470**	**233.604.856**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	831.593.636	941.846.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(617.626.166)	(708.241.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.187.535.601**	**17.301.256.118**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.249.999	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.092.801.637	597.373.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	20.843.483.965	16.703.882.290
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**196.019.588.569**	**191.317.293.760**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.720.343.727**	**6.763.583.404**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Ký ngày: 18/1/2019 10:01:51

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.000.000.000	1.450.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.720.343.727	5.313.583.404
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**88.601.113.749**	**97.706.364.800**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.472.973.843	33.551.880.738
- Nguyên giá	222		85.592.683.326	84.149.631.872
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(56.119.709.483)	(50.597.751.134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.128.139.906	64.154.484.062
- Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(43.438.449.418)	(38.412.105.262)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.396.075.164**	**26.650.818.012**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.396.075.164	26.650.818.012
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**74.302.055.929**	**60.196.527.544**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	74.302.055.929	60.196.527.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**419.256.896.035**	**382.546.200.088**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**32.869.318.007**	**24.763.027.573**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.971.154.301**	**21.479.040.137**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.038.334.854	6.079.846.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.431.305.493	90.137.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.388.777.324	5.387.136.568

4. Phải trả người lao động	314		7.688.857.322	6.437.112.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	569.756.792	1.083.235.745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	77.146.958	60.737.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.776.975.558	2.340.834.232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.898.163.706**	**3.283.987.436**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.898.163.706	3.283.987.436
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**		**386.387.578.028**	**357.783.172.515**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**386.387.578.028**	**357.783.172.515**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.450.720.000)	(1.298.220.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.395.293.116	88.795.293.116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.845.128.912	60.688.223.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.012.010.399	24.549.843.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.833.118.513	36.138.380.049

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**419.256.896.035**	**382.546.200.088**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Ngọc	Trần Sỹ Phúc	Trịnh Tiến Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Hóa An, Biên Hòa - Đồng Nai
Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/18 đến ngày 31/12/18

Loại tiền: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ Này	Kỳ Trước	Lũy kế
1	2	3	4	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	87.298.879.364	75.120.518.315	297.821.104.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87.298.879.364	75.120.518.315	297.821.104.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65.306.886.854	49.819.244.275	205.626.357.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.991.992.510	25.301.274.040	92.194.747.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.009.950.686	1.634.230.209	6.682.089.806
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	(63.952.726)	1.559.259	687.893.899
- Trong đó lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24		44.670.000	15.868.182	239.590.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.551.181.306	4.480.380.142	14.917.470.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20.470.044.616	22.437.696.666	83.031.881.919
11. Thu nhập khác	31			2.363.250	2.363.250
12. Chi phí khác	32				15.678.030
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			2.363.250	(13.314.780)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.470.044.616	22.440.059.916	83.018.567.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.924.586.984	4.341.345.184	16.124.235.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.545.457.632	18.098.714.732	66.894.331.513
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Văn Ngọc	Trần Sỹ Phúc	Trịnh Tiến Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Hóa An, Biên Hòa - Đồng Nai
Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/18 đến ngày 31/12/18

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326.478.372.775	283.790.296.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.163.614.638)	(125.387.385.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.104.984.487)	(23.283.191.805)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.433.187)	(285.347)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.979.075.967)	(16.490.405.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.421.765.792	114.497.988.357
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(154.136.203.397)	(211.119.192.300)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	**20**		**16.506.826.891**	**22.007.823.919**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(793.700.000)	(27.485.150.000)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		2.363.250	
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của của đơn vị	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(956.774.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.586.685.439	45.278.327.650
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.964.302.693	8.387.076.952
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**30**		**7.802.877.382**	**16.180.254.602**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**37**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN	32		(152.500.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.263.858.674)	(2.353.364.600)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**40**		**(3.416.358.674)**	**(2.353.364.600)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(50=20+30+40)	**50**		**20.893.345.599**	**35.834.713.921**
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**74.859.946.181**	**39.025.232.260**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CUỐI KỲ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**95.753.291.780**	**74.859.946.181**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Ngọc	Trần Sỹ Phúc	Trịnh Tiến Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Địa chỉ : Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuân phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.458.708.391	4.641.416.569
- Tiền gửi Ngân hàng	21.094.583.389	16.718.529.612
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	68.200.000.000	53.500.000.000
Cộng	**95.753.291.780**	**74.859.946.181**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
1- Cty CP XNK Khánh Hội (KHA)	9	322.341	9	322.341
2- Cty CP tư vấn XD tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
3- Cty CP giống cây trồng Miền Nam	10	720.000	10	720.000
4- Cty XD & DV Nhà Quận 8	8	42.881	8	42.881
5- Cty CP du lịch Phú Yên	214.600	2.146.000.000	214.600	2.146.000.000
6- Cty CP gạch men Thanh Thanh (TTC)	297.903	6.043.354.161	462.000	9.395.260.000
7- Cty CP đầu tư ây dựng 3-2	705.831	19.501.497.500	0	0
8- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn 6t)		10.000.000.000		13.700.000.000

Cộng	**1.338.361**	**40.943.936.883**	**796.627**	**28.494.345.222**
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.558.617.876)		(2.911.273.515)
Cộng		**37.385.319.007**		**25.583.071.707**

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên Công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn các cá nhân khác	30.606.989.086	31.900.845.336
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.739.524.531	7.018.906.995
Cộng	**35.346.513.617**	**38.919.752.331**
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	(3.117.856.266)	(3.599.741.857)

04- Hàng tồn kho.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	809.876.166	941.846.807
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm	21.717.470	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**831.593.636**	**941.846.807**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(617.626.166)	(708.241.951)

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.092.801.637	597.373.828
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (Tiền cấp quyền Khai thác KS chưa trích hết)	20.843.483.965	16.703.882.290
Cộng	**21.936.285.602**	**17.301.256.118**

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay	1.000.000.000	1.450.000.000
- Phải thu dài hạn khác(Ký quỹ phục hồi mơi trường)	5.720.343.727	5.313.583.404
Cộng	**6.720.343.727**	**6.763.583.404**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	32.829.778.850	44.056.920.419	7.055.068.923	207.863.680	0	**84.149.631.872**
- Mua trong năm		719.984.000				**719.984.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	723.067.454					**723.067.454**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						**0**
- (chuyển sang thành lập cty con)						**0**
- Giảm khác (thanh lý)						**0**
Số dư cuối năm	33.552.846.304	44.776.904.419	7.055.068.923	207.863.680	0	**85.592.683.326**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	18.988.562.685	27.677.299.273	3.724.025.496	207.863.680		**50.597.751.134**
- Khấu hao trong năm	2.762.331.564	2.248.660.113	510.966.672			**5.521.958.349**
- Tăng khác						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối năm	21.750.894.249	29.925.959.386	4.234.992.168	207.863.680		**56.119.709.483**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	13.841.216.165	16.379.621.146	3.331.043.427	0		**33.551.880.738**
- Tại ngày cuối năm	11.801.952.055	14.850.945.033	2.820.076.755	0		**29.472.973.843**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					**0**
- Thuê tài chính trong năm					**0**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					**0**
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					**0**
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					**0**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
- Số dư đầu năm					**0**
- Khấu hao trong năm					**0**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					**0**

- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	102.566.589.324	0	0	0	0	**102.566.589.324**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XDCB)						0
Số dư cuối năm	102.566.589.324	0	0	0	0	**102.566.589.324**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	38.412.105.262	0	0	0	0	**38.412.105.262**
- Khấu hao trong năm	5.026.344.156					**5.026.344.156**
- Tăng khác						
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XDCB)						0
Số dư cuối năm	43.438.449.418	0	0	0	0	**43.438.449.418**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	64.154.484.062	0	0	0	0	**64.154.484.062**
- Tại ngày cuối năm	59.128.139.906	0	0	0	0	**59.128.139.906**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**26.396.075.164**	**26.650.818.012**
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.719.211.696	5.103.998.944
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	409.114.995
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.950.600.000
+ Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	10.446.418.966	10.446.418.966

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn luỹ kế		**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Tân Định FiCo	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Cộng		**8.459.840.000**		**8.459.840.000**
b- Đầu tư dài hạn khác				
1- Tổng Cty CP đầu tư & XNK FOODINCO	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Cộng		**510.000.000**		**510.000.000**
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(8.969.840.000)		(8.969.840.000)

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác (Chi phí chờ phân bổ dài hạn	74.302.055.929	60.196.527.544
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận		

là TSCĐ vô hình		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	**74.302.055.929**	**60.196.527.544**

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**0**	**0**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.127.988.176	1.013.503.852
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.131.428	660.971.769
- Thuế thu nhập cá nhân	485.724.808	326.959.914
- Thuế tài nguyên	1.837.227.643	1.609.865.655
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	0
- Các loại thuế khác	0	927.867.237
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (BVMT)	1.131.705.269	847.968.141
Cộng	**5.388.777.324**	**5.387.136.568**

17- Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác(chi phí phải trả ngắn hạn)	569.756.792	1.083.235.745
Cộng	**569.756.792**	**1.083.235.745**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6.282.125	60.737.250
- Bảo hiểm xã hội	300.085	
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.564.748	0
Cộng	**77.146.958**	**60.737.250**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn.	Số cuối năm	Số đầu năm

a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	0	
Cộng	**0**	**0**

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đạ được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Ch/lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**60.688.223.399**	**(1.298.220.000)**	**0**	**0**	**88.795.293.116**	**0**	**0**	**357.783.172.515**
- Tăng vốn trong năm										
trước										0
- Lãi trong năm trước										0
- Tăng khác										0
- Giảm trích lập các quỹ										0
- Trích quỹ khác										0
- Chia cổ tức trong năm										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**60.688.223.399**	**(1.298.220.000)**	**0**	**0**	**88.795.293.116**	**0**	**0**	**357.783.172.515**
Số dư đầu năm nay	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**60.688.223.399**	**(1.298.220.000)**	**0**	**0**	**88.795.293.116**	**0**	**0**	**357.783.172.515**
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong				(152.500.000)						-152.500.000
năm nay										0
- Lãi trong năm nay			66.894.331.513							66.894.331.513
- Tăng năm trước										0
- Trích lập các quỹ			11.300.000.000				4.600.000.000			15.900.000.000
năm nay										0
- Chia cổ tức trong năm			30.122.426.000							30.122.426.000
- Giảm khác(Thù lao HĐQT+BKS)			1.315.000.000							1.315.000.000
Số dư cuối năm nay	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**84.845.128.912**	**(1.450.720.000)**	**0**	**0**	**93.395.293.116**	**0**	**0**	**386.387.578.028**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	37.583.430.000	37.583.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.616.030.000	113.616.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . 63.733

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.056.213	15.061.213
+ Cổ phiếu phổ thông	15.056.213	15.061.213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển .	93.395.293.116	88.795.293.116
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)	5.776.975.558	2.340.834.232

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

-

23- Nguồn kinh Phí	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		

- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		
thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Số năm nay	Số năm trước
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**87.298.879.364**	**68.805.580.201**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	87.298.879.364	68.805.580.201
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến		
thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**87.298.879.364**	**68.805.580.201**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trảo đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**65.306.886.854**	**50.357.460.557**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.306.886.854	50.357.460.557
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**65.306.886.854**	**50.357.460.557**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.003.890.425	1.461.275.524
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	158.950.561	0

- Cổ tức , lợi nhuận được chia	847.109.700	4.500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2.009.950.686**	**1.461.280.024**
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(72.655.639)	1.396.200.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	8.702.913	71.141
Cộng	**(63.952.726)**	**1.396.271.141**
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**3.924.586.984**	**2.785.734.552**
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.924.586.984	2.785.734.552
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	3.924.586.984	2.785.734.552
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.263.563.215	4.391.340.783
- Chi phí nhân công	11.040.701.722	8.446.040.748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.642.349.400	2.639.777.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.727.287.667	28.390.347.808
- Chi phí khác bằng tiền	13.730.037.584	10.507.646.369
Cộng	**69.403.939.588**	**54.375.153.571**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Số năm nay	Số năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong		
kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các		
khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con		
hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải		
trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công		
ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền		
lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế		
của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan .

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền lương, phụ cấp	1.053.167.000	1.133.758.000
- Tiền thưởng	352.854.000	506.636.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	1.102.700.000	969.729.493
Cộng	**2.508.721.000**	**2.610.123.493**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

- Thông tin về bộ phận : Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đálàm VLXD.

- Khu vực địa lý : Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

Tài sản của Công ty :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
Tài sản chính :		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95.753.291.780	74.859.946.181
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	37.385.319.007	25.583.071.707
Trong đó :		
- Các khoản đầu tư dài hạn	0	*0*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	37.385.319.007	*25.583.071.707*
- Phải thu khách hàng	25.717.580.210	25.857.078.205
- Các khoản trả trước cho người bán	9.750.956.047	12.033.938.787
- Các khoản phải thu khác	4.739.524.531	7.018.906.995
Cộng	**173.346.671.575**	**145.352.941.875**

Nợ phải trả tài chính :		
- Vay và nợ		0
- Phải trả cho người bán	8.038.334.854	6.079.846.358
- Người mua trả tiền trước	1.431.305.493	90.137.253
- Phải trả người lao động	7.688.857.322	6.437.112.731
- Chi phí phải trả	569.756.792	1.083.235.745
- Các khoản phải trả khác	77.146.958	60.737.250
Cộng	**17.805.401.419**	**13.751.069.337**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Doanh thu của các chi nhánh trong Công ty :	**Số năm nay**	**Số năm trước**
- Chi nhánh Núi Gió	52.165.534.162	49.928.080.342
- Chi nhánh Tân Cang 3	86.895.344.437	65.166.469.789
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	158.760.226.382	142.526.689.042
Cộng doanh thu	**297.821.104.981**	**257.621.239.173**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Kết quả kinh doanh từng bộ phận trong Công ty :	**Số năm nay**	**Số năm trước**
I- Sản xuất kinh doanh :		
- Giảm chi phí quyền khai thác khoáng sản CN Thường Tân	927.867.237	
- Chi nhánh Núi Gió	18.045.706.213	14.709.348.083
- Chi nhánh Tân Cang 3	17.430.250.854	12.212.447.476
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	40.633.861.706	38.975.048.884
Cộng kết qua kinh doanh	**77.037.686.010**	**65.896.844.443**
II- Hoạt động tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính	6.682.089.806	9.857.541.639
- Chi phí hoạt động tài chính	687.893.899	2.392.285.347
- Thu nhập khác	2.363.250	304.545.453
- Chi phí khác	15.678.030	231.920.902
- Lợi nhuận khác	(13.314.780)	72.624.551
Cộng kết quả hoạt động tài chính	**5.980.881.127**	**7.537.880.843**
Tổng cộng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	**83.018.567.139**	**73.434.725.286**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Ngọc	Trần Sỹ Phúc	Trịnh Tiến Bảy